

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.8%	5.6%	-13.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	-1.44
Z - score (sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

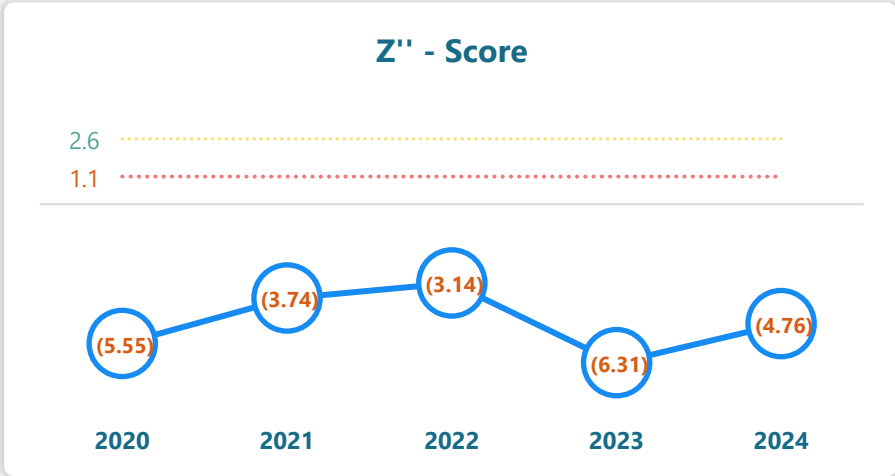
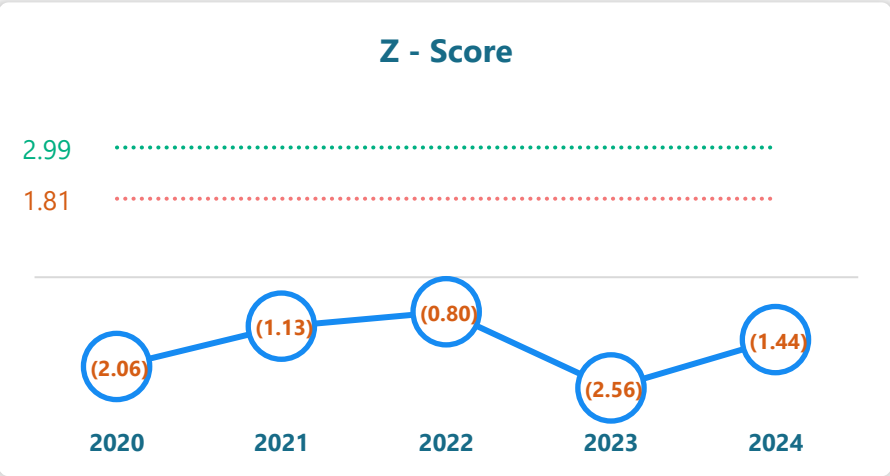
Hệ số nguy cơ phá sản	-4.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	259	▲ 53.0
	tỷ VNĐ	▲ 25.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	17.1	▲ 119
	tỷ VNĐ	▲ 117%

ROE	2024	+/- YoY
	-2.1%	▼ 15.3%

ROA	2024	+/- YoY
	3.6%	▲ 21.8%



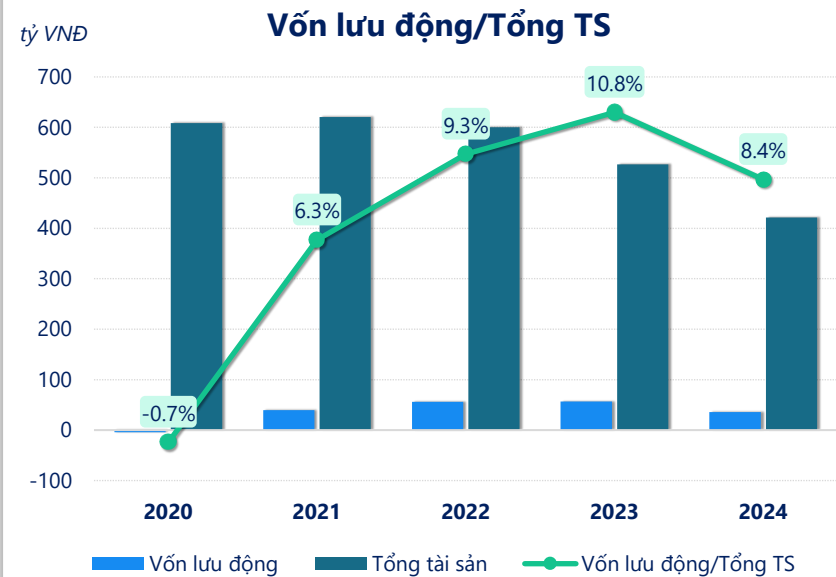
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DDM** năm **2024** đạt **-1.44**, **cao hơn** so với năm 2023 (-2.56). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-4.76 < 1.1**, cho thấy **DDM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **DDM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.7%** đạt **258.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 117%** đạt **17.11** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE** là **-2.09%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

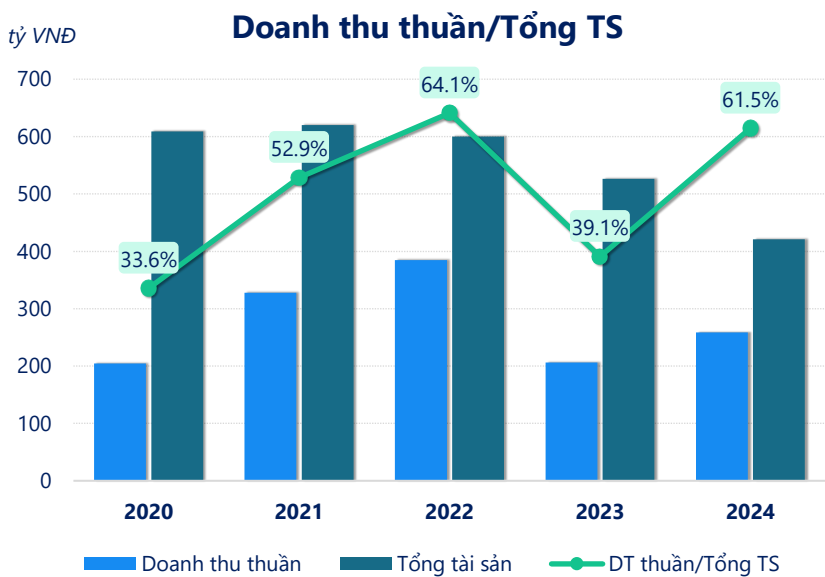
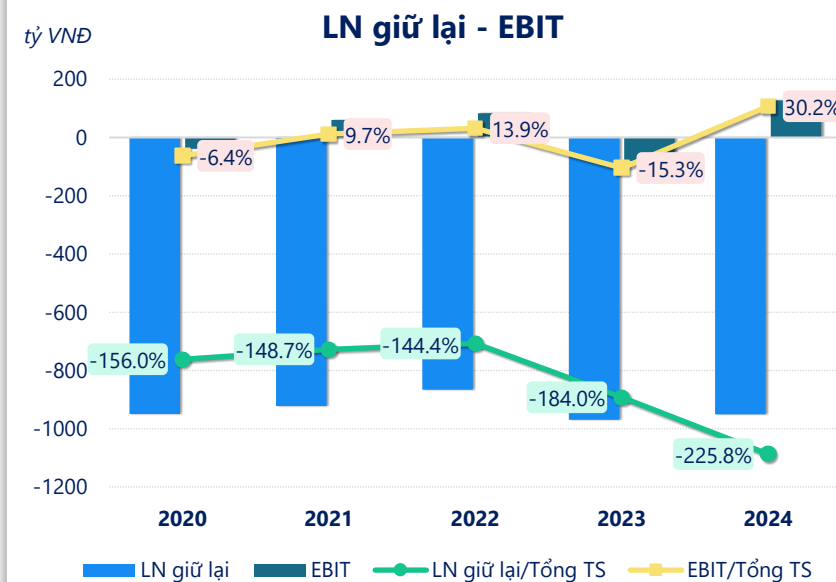
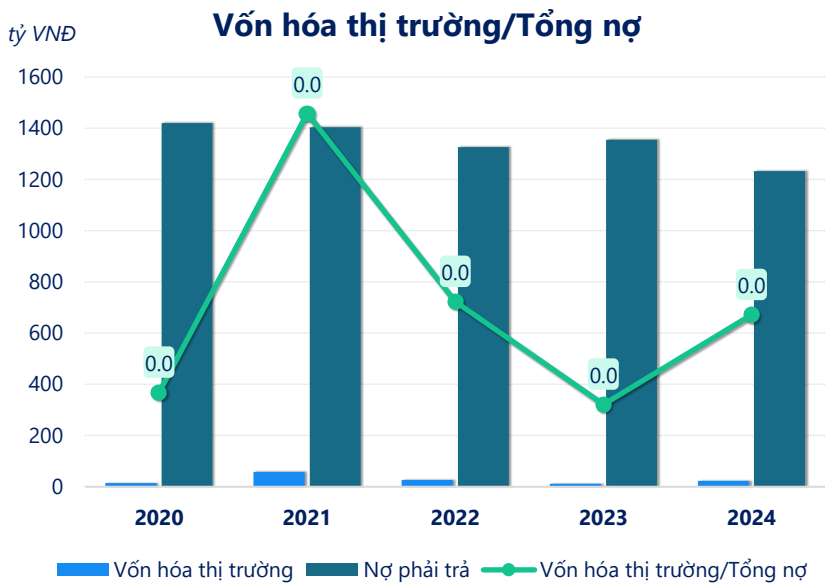
CTCP Hàng hải Đông Đô (UPCOM: DDM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.02 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	421	527	-20.0%
Tài sản ngắn hạn	96.9	132	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	8.40	35.2	-76.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	22.0	-88.6%
Phải thu ngắn hạn	43.5	39.1	11.2%
Hàng tồn kho	11.4	9.78	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	26.3	18.4%
Tài sản dài hạn	324	394	-17.7%
Phải thu dài hạn	168	181	-6.9%
Tài sản cố định	112	161	-30.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	17.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.7	35.4	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,233	1,355	-9.0%
Nợ ngắn hạn	61.4	75.6	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.6	48.5	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.7	11.6	87.5%
Nợ dài hạn	1,171	1,279	-8.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	544	431	26.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn chủ sở hữu	-811	-828	2.1%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	204	328	385	206	259
Giá vốn hàng bán	228	255	272	267	298
Lợi nhuận gộp	-23.8	73.0	112	-61.4	-39.3
Doanh thu HĐTC	1.93	6.35	2.27	5.10	12.4
Chi phí TC	34.0	31.3	42.2	28.8	161
Chi phí lãi vay	33.3	31.3	25.4	21.4	110
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.1	21.0	23.1	20.9	20.3
LN thuần từ HĐKD	-74.0	27.0	49.2	-106	-208
Lợi nhuận khác	1.79	1.70	9.06	3.76	225
LN trước thuế	-72.2	28.7	58.2	-102	17.1
Lợi nhuận sau thuế	-72.5	28.3	57.9	-102	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	-72.9	28.0	57.6	-102	17.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.10	99.1	90.7	-1.25	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.95	1.05	-19.6	23.6	47.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-50.8	-107	-3.10	-88.7
Tiền đầu kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3	35.2
Lưu chuyển tiền thuần	-8.06	49.4	-35.9	19.2	-25.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32	-1.02
Tiền cuối kỳ	7.13	54.8	17.3	35.2	8.40